Chi tiết mã HS 7211.14.99

Mã HS	7211.14.99
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated) / - Chưa được gia công quá mức cán nóng: / - - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 03:18:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/72111499/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11163
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11163
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11163
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY, TH)	0% (trừ MY, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10477
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10428
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10428
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10428
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10428
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10428
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10428
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10480
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10480
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10480

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10480
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10480
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10480
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10481
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10481
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10481
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10481
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10481
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10481
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F10482
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		3	AANZ!H10434
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10440
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10440
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10440
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10440
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10440
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10440
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10465
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10465
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10465
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10465
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10465
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10465
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10518
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10518
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10518

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10518
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10518
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10518
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10503
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10503
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10503
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10503
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10503
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10503
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10503
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10503
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10503
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10503
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10503
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10503
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10520
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10520
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10520
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10520
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10520
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10520
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10519
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10519
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10519
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10519
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10519

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10519
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10466
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10466
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10466
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10466
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10466
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10466
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10466
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10497
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10497
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10497
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10497
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10497
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10497
RCEP B	2022	2022	0	B!D10497
RCEP B	2023	2023	0	B!E10497
RCEP B	2024	2024	0	B!F10497
RCEP B	2025	2025	0	B!G10497
RCEP B	2026	2026	0	B!H10497
RCEP B	2027	2027	0	B!I10497
RCEP C	2022	2022	0	C!D10497
RCEP C	2023	2023	0	C!E10497
RCEP C	2024	2024	0	C!F10497
RCEP C	2025	2025	0	C!G10497
RCEP C	2026	2026	0	C!H10497
RCEP C	2027	2027	0	C!I10497

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D10496
RCEP D	2023	2023	0	D!E10496
RCEP D	2024	2024	0	D!F10496
RCEP D	2025	2025	0	D!G10496
RCEP D	2026	2026	0	D!H10496
RCEP D	2027	2027	0	D!I10496
RCEP E	2022	2022	0	E!D10500
RCEP E	2023	2023	0	E!E10500
RCEP E	2024	2024	0	E!F10500
RCEP E	2025	2025	0	E!G10500
RCEP E	2026	2026	0	E!H10500
RCEP E	2027	2027	0	E!I10500
RCEP F	2022	2022	0	F!D10497
RCEP F	2023	2023	0	F!E10497
RCEP F	2024	2024	0	F!F10497
RCEP F	2025	2025	0	F!G10497
RCEP F	2026	2026	0	F!H10497
RCEP F	2027	2027	0	F!I10497
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9711
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9711
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9711
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9711

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AANZFTA 3%, AKFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7211.14 có 8 dòng thuế; dòng 7211.14.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7211.14.14 Dạng lượn sóng; 7211.14.15 Dạng cuộn để cán lại (SEN); 7211.14.16 Dạng đai và dải(SEN); 7211.14.17 Tấm phổ dụng (SEN); 7211.14.19 Loại khác; 7211.14.94 Dạng đai và dải(SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng > Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng. (Tham chiếu mã HS 6 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7211.14.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7211.14.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11163), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.